

BÁO CÁO TÓM TẮT

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN THANH MIỆN

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Khoản 1 Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”

Luật Đất đai năm 2024 tại Điều 20 Khoản 6 quy định "Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất" là một trong 18 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Về trách nhiệm tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định rõ tại Khoản Điều 60 “Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện”.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có vai trò rất quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, trong sự phát triển hài hòa, cân đối của từng địa phương và của đất nước theo nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để Nhà nước quản lý thống nhất toàn bộ đất đai theo hiến pháp và pháp luật, đảm bảo đất đai được sử dụng tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả cao nhất,

Đề cụ thể hóa quy hoạch, việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm có vai trò rất quan trọng, là căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Với mục tiêu lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhằm cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện tổ chức triển khai lập “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Miện - tỉnh Hải Dương”.

I. MỤC ĐÍCH VÀ YÊU CẦU LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. MỤC ĐÍCH.

Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện, tạo ra tầm nhìn tổng quát về phân bổ quỹ đất cho các ngành, các mục tiêu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội năm 2025.

Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế trong năm 2025, là cơ sở để giao đất, xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025,

Tạo điều kiện cho việc thu hút các dự án đầu tư, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp, các trung tâm văn hoá - xã hội và dịch vụ, góp phần thực hiện quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn theo chiến lược phát triển kinh tế xã hội của huyện năm 2025.

Bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái và giữ gìn cảnh quan thiên nhiên trong quá trình khai thác sử dụng đất đai.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện là cơ sở quan trọng để đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

2. Yêu cầu

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phải phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh, của huyện. Là công cụ quản lý Nhà nước về đất đai để các cấp, các ngành quản lý, điều chỉnh việc khai thác sử dụng đất đai, phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn; xử lý các vấn đề còn bất cập và các vi phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai.

- Bảo đảm mối quan hệ hài hoà giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

III. CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Căn cứ pháp lý.

- Luật Đất đai số 31/2024/QH11 ngày 18/01/2024;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai, thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 87/NQ-CP ngày 07/10/2019 của Chính Phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hải Dương;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi

tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

- Thông tư số 01//TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Quyết định số 1888/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Miện;

- Các văn bản pháp luật khác có liên quan trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Cơ sở và tài liệu thực hiện.

- Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Thanh Miện lần thứ XXIII - nhiệm kỳ 2020 – 2025.

- Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KT-XH năm 2023 và kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2024;

- Định hướng phát triển của các Sở, ngành trên địa bàn huyện Thanh Miện đến năm 2030;

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và một số nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2024 (Trình tại kỳ họp thứ 20, HĐND huyện khoá XX);

- Danh mục công trình dự án thực hiện đến hết 31/12/2024 huyện Thanh Miện;

- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thanh Miện;

- Các loại bản đồ chuyên ngành: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện Thanh Miện, bản đồ quy hoạch chung xây dựng, bản đồ quy hoạch tổng thể các mạng lưới giao thông trên địa bàn..

PHẦN I

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt tại Quyết định số 129/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Miện; Quyết định bổ sung số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024; và Quyết định bổ sung số 1971/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện.

Đến nay UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt, Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất ước đến ngày 31/12/2024 như sau:

Bảng 01: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng năm 2024

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu chuyển mục đích được duyệt năm 2024		Kết quả thực hiện				
			Diện tích kế hoạch được duyệt	Chỉ tiêu CMD được duyệt	Chỉ tiêu kết quả thực hiện được duyệt (ha)	Chỉ tiêu kết quả thực hiện CMD được duyệt (ha)	So sánh kết quả chỉ tiêu (ha)	So sánh kết quả CMD (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)=(7)/(5)*100 %
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	7987,07	-287,28	8.261,84	-16,49	274,77	270,79	5,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6122,22	-196,71	6.307,75	-16,28	185,53	180,43	8,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6122,22</i>	<i>-196,71</i>	<i>6.307,75</i>	<i>-16,28</i>	<i>185,53</i>	<i>180,43</i>	<i>8,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	241,04	-13,81	255,09	-0,05	14,05	13,76	0,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	675,59	-30,25	704,71	-0,08	29,12	30,17	0,26
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	912,94	-46,51	959,09	-0,08	46,15	46,43	0,17
1,5	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,29	-	35,20	-	-0,09	-	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4358,43	287,29	4.083,65	16,49	-274,78	-270,80	5,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,87	2,88	6,99	-	-2,88	-2,88	-
2.2	Đất an ninh	CAN	4,57	3,75	0,82	-	-3,75	-3,75	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	-	-	
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN	169,72	21,84	147,66	1,10	-22,06	-20,74	5,04
2,5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	23,34	18,59	4,48	0,28	-18,86	-18,31	1,49
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,67	17,07	33,25	-	-17,42	-17,07	-
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-	-	
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX		-	-	-	-	-	

2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2458,68	100,15	2.366,66	8,36	-92,02	-91,79	8,35
	Đất giao thông	DGT	1386,66	72,00	1.325,30	6,50	-61,36	-65,49	9,03
	Đất thủy lợi	DTL	698,12	-16,58	710,44	-0,74	12,33	15,85	4,44
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,28	4,85	15,54	0,11	-4,73	-4,73	2,32
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,02	3,20	6,82	-	-3,20	-3,20	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	87,67	17,48	70,16	-	-17,51	-17,48	-
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	37,90	2,95	35,47	0,52	-2,43	-2,43	17,63
	Đất công trình năng lượng	DNL	7,98	4,20	5,67	1,96	-2,31	-2,24	46,67
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66	-	0,66	-	-	-	-
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,87	-	6,87	-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,55	6,60	15,70	-	-6,85	-6,60	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,25	1,02	23,23	-	-1,02	-1,02	-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	148,49	3,90	144,00	-	-4,49	-3,90	-
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	-0,00	-	-	-	0,00	-
	Đất chợ	DCH	7,04	0,54	6,50	-	-0,54	-0,54	-
	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,19	-	0,29	-	0,10	-	-
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5,61	3,37	2,24	-	-3,37	-3,37	-
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	41,91	39,72	3,68	1,49	-38,23	-38,23	3,76
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	948,63	37,01	913,69	3,57	-34,94	-33,44	9,64
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	145,15	38,96	107,58	1,39	-37,57	-37,57	3,57
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,26	6,20	20,37	0,31	-5,89	-5,89	5,04
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,09	-	2,09	-	-	-	-
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2,18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-
2,19	Đất tín ngưỡng	TIN	5,43	0,09	5,34	-	-0,09	-0,09	-
2,20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	324,94	-1,43	326,93	-	1,99	1,43	-
2,21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	141,51	-0,91	141,82	-0,01	0,31	0,90	1,10
2,22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	-	0,05	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-

a. Đất nông nghiệp:

Chỉ tiêu diện tích đất nông nghiệp được duyệt là 7987,07 ha, kết quả thực hiện 8261,84 ha, cao hơn 274,77 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất nông nghiệp giảm 287,28 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp; kết quả thực hiện được đến hết ngày 31/12/2024 là 16,49 ha, còn 270,79 ha

chưa thực hiện, đạt 5,74% kế hoạch được duyệt. Trong đó

* Đất trồng lúa: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 6.122,22 ha, kết quả thực hiện 6.307,75 ha cao hơn 185,53 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2024 giảm là 196,71 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 được 16,28 ha còn 180,43 ha chưa thực hiện, đạt 8,28% kế hoạch được duyệt.

*Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 241,04 ha, kết quả thực hiện 255,09 ha cao hơn 14,05 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2024 giảm là 7,67 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 được 0,05 ha còn 13,76 ha chưa thực hiện, đạt 0,36% kế hoạch được duyệt.

* Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 675,59 ha, kết quả thực hiện 704,71 ha cao hơn 29,12 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2023 giảm là 30,25 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 được 0,08 ha còn 30,17 ha chưa thực hiện, đạt 0,26% kế hoạch được duyệt.

* Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 912,94 ha, kết quả thực hiện 959,09 ha cao hơn 46,15 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2024 giảm là 46,51 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 được 0,08 ha còn 46,43 ha chưa thực hiện, đạt 0,17% kế hoạch được duyệt.

* Đất nông nghiệp khác: Trong năm kế hoạch 2024 đất nông nghiệp khác không biến động.

b. Đất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu diện tích đất phi nông nghiệp được duyệt là 4358,43 ha, kết quả thực hiện 4083,56 ha, thấp hơn 274,78 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 đất phi nông nghiệp tăng 287,29 ha để chuyển sang đất nông nghiệp; kết quả thực hiện được đến hết ngày 31/12/2024 đã thực hiện 16,49 ha, còn 270,80 ha chưa thực hiện, đạt 5,74% kế hoạch được duyệt. Trong đó:

* Đất cụm công nghiệp:

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 169,72 ha, kết quả thực hiện 147,66 ha, thấp hơn 22,06 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 tăng 21,84 ha; kết quả thực hiện được đến hết ngày 31/12/2024 được 1,10 ha, còn 20,74 ha chưa thực hiện, đạt 5,04% kế hoạch được duyệt, cụ thể:

+ Công trình đã thực hiện: Cụm công nghiệp Đoàn Tùng 2; Cụm công nghiệp Đoàn Tùng.

* Đất thương mại, dịch vụ:

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 23,34 ha, kết quả thực hiện 4,48 ha, thấp hơn 18,86 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 tăng 18,59 ha để chuyển sang đất nông nghiệp; kết quả thực hiện được đến hết năm 2024 được 0,28 ha, còn 18,31 ha chưa thực hiện, đạt 1,49% kế hoạch được duyệt, cụ thể:

* Đất phát triển hạ tầng:

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 2458,68 ha, kết quả thực hiện 2366,66 ha, thấp hơn 92,02 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 tăng 100,15 ha; kết quả thực hiện được đến hết năm 2024 được 8,36 ha, còn 91,79 ha chưa thực hiện, đạt 8,35% kế hoạch được duyệt, trong đó:

* Đất giao thông:

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 1386,66 ha, kết quả thực hiện 1325,30 ha, thấp hơn 61,36 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 tăng 72,00 ha; kết quả thực hiện được đến hết năm 2024 được 6,50 ha, còn 65,49 ha chưa thực hiện, đạt 9,03% kế hoạch được duyệt, (trong năm kế hoạch đất giao thông tăng 7,28 ha, đồng thời giảm 0,77 ha do chuyển sang mục đích khác), cụ thể:

+ Các công trình đã thực hiện: Một phần công trình đường vành đai phía Đông Bắc thị trấn Thanh Miện

* Đất thủy lợi

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 698,12 ha, kết quả thực hiện 710,44 ha, cao hơn 16,58 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 giảm 16,58 ha; kết quả thực hiện đến hết năm 2024 được 0,74 ha, còn 15,58 ha chưa thực hiện, đạt 4,44% kế hoạch được duyệt (trong năm kế hoạch đất thủy lợi tăng 0,24 ha, đồng thời giảm 0,98 ha do chuyển sang mục đích khác).

*Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 20,28 ha, kết quả thực hiện 15,54 ha, cao hơn 4,73 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 tăng 4,85 ha; kết quả đến hết ngày 31/12/2024 được 0,11ha, còn 4,73 ha chưa thực hiện, đạt 2.32% kế hoạch được duyệt.

*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 37,90 ha, kết quả thực hiện 35,47 ha, thấp hơn 2,43 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 tăng 2,95 ha; kết quả đến ngày 31/12/2024 được 0,52ha, còn 2,43 ha chưa thực hiện, đạt 17.63% kế hoạch được duyệt.

***Đất công trình năng lượng:**

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 7,98 ha, kết quả thực hiện 5,67 ha, thấp hơn 2,31 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 tăng 4,20 ha; kết quả đến ngày 31/12/2024 được 1,96 ha, còn 2,24 ha chưa thực hiện, đạt 46,67% kế hoạch được duyệt.

***Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:**

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 41,91 ha, kết quả thực hiện 3,68 ha, thấp hơn 38,23 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt năm 2024 tăng 39,72 ha, kết quả thực hiện được 1,49 ha còn 38,23 ha chưa thực hiện, đạt 3,76% kế hoạch được duyệt. kết quả chưa thực hiện.

*** Đất ở tại nông thôn:**

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 948,63 ha, kết quả thực hiện 913,69 ha, thấp hơn 34,94 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 tăng 37,01 ha để chuyển sang đất nông nghiệp; kết quả thực hiện được đến hết năm 2024 được 3,57 ha, còn 33,44 ha chưa thực hiện, đạt 9,64% kế hoạch được duyệt,

+ Công trình đã thực hiện: Khu Tái định cư xã Hồng Quang, Khu dân cư mới xã Tứ Cường;

*** Đất ở đô thị:**

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 948,63 ha, kết quả thực hiện 913,69 ha, thấp hơn 34,94 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 tăng 37,01 ha; kết quả đến hết năm 2024 được 3,57 ha còn 33,44 ha chưa thực hiện, đạt 9,64% kế hoạch được duyệt cụ thể:

+ Công trình đã thực hiện: Điểm dân cư phố Hoàng Xá; Xây dựng điểm dân cư mới TT Thanh Miện (Hùng Sơn) thôn Triệu Thái

*** Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

Chỉ tiêu diện tích được duyệt là 26,26 ha, kết quả thực hiện 20,37 ha, thấp hơn 5,89 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích năm 2024 tăng 6,20 ha; kết quả đến hết năm 2024 được 0,31 ha, còn 5,89 ha chưa thực hiện, đạt 5,04% kế hoạch được duyệt .

+ Các công trình đã thực hiện: Trụ sở toàn án nhân dân huyện Thanh Miện

* Một số loại đất không thực hiện được trong năm kế hoạch bao gồm đất cơ sở tín ngưỡng, Đất cơ sở tôn giáo, Đất xây dựng cơ sở y tế, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất quốc phòng, đất an ninh...

2. Hiện trạng sử dụng đất.

Cơ sở để tính hiện trạng sử dụng đất ước đến 31/12/ 2024:

- + Số liệu thống kê đất đai đến hết ngày 31/12/2023;
- + Kết quả thực hiện các công trình, dự án đến ngày 31/12/2024.

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2023	Kết quả CMD năm 2024 tăng(+) giảm(-)	Diện tích đến 31/12/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	8278,33	-16,49	8261,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6324,03	-16,28	6307,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	6324,03	-16,28	6307,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	255,14	-0,05	255,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	704,79	-0,08	704,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0	0,00	0,00
1,4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	959,17	-0,08	959,09
1.8	Đất làm muối	LMU	0	0,00	0,00
1,5	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,2	0,00	35,20
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4067,16	16,49	4083,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,99	0,00	6,99
2.2	Đất an ninh	CAN	0,82	0,00	0,82
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0	0,00	0,00
2,4	Đất cụm công nghiệp	SKN	146,56	1,10	147,66
2,5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4,2	0,28	4,48
2,6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,25	0,00	33,25
2,7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0,00	0,00
2,8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX	0	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2358,3	8,36	2366,66
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1318,8	6,50	1325,30
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	711,18	-0,74	710,44
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	15,43	0,11	15,54
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	6,82	0,00	6,82
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	70,16	0,00	70,16
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	34,95	0,52	35,47
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	3,71	1,96	5,67
	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	0,66	0,00	0,66
	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	0	0,00	0,00

	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,87	0,00	6,87
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,7	0,00	15,70
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,23	0,00	23,23
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	144	0,00	144,00
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0	0,00	0,00
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0	0,00	0,00
	Đất chợ	DCH	6,5	0,00	6,50
	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,29	0,00	0,29
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,24	0,00	2,24
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0	0,00	0,00
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,19	1,49	3,68
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	910,12	3,57	913,69
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	106,19	1,39	107,58
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,06	0,31	20,37
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,09	0,00	2,09
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	0,00	0,00
2,18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0	0,00	0,00
2,19	Đất tín ngưỡng	TIN	5,34	0,00	5,34
2,20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	326,93	0,00	326,93
2,21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	141,83	-0,01	141,82
2,22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,00	0,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

* Những mặt đã đạt được

Trong năm qua, được sự quan tâm, giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường, cũng như sự phối hợp chặt chẽ của các ngành, các cấp đã tạo điều kiện cho ngành Tài nguyên và Môi trường tháo gỡ được nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, đặc biệt là công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, cũng như quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 làm cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện.

** Những mặt còn tồn tại*

Công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện vẫn còn tồn tại một số hạn chế như sau:

- Chính sách bồi thường, hỗ trợ cho người dân khi bị thu hồi đất trong thời gian qua không phù hợp vì vậy mà nhiều người dân không đồng tình với việc đền bù khi thu hồi đất để phát triển kinh tế xã hội cũng như xây dựng cơ sở hạ tầng của các địa phương.

- Các chỉ tiêu của kế hoạch sử dụng đất để xây dựng, mở rộng, chỉnh trang phát triển cao nhưng thực hiện còn thấp, chưa hết diện tích, Một phần do nguồn vốn bị hạn chế, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng gặp khó khăn, các dự án dự kiến thực hiện theo phương thức khai thác quỹ đất bị chậm hoặc không thực hiện được so với kế hoạch đề ra.

- Một số dự án sau khi được phê duyệt chậm triển khai xây dựng đã làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

4. Đánh giá những nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

** Nguyên nhân khách quan:*

- Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 có một số dự án triển khai theo hình thức bồi thường dẫn đến khi một dự án chậm, các dự án khác cũng chậm theo.

- Công tác giải phóng mặt bằng thực hiện một số dự án sản xuất công nghiệp và khu dân cư mới đã được UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư năm 2023 còn gặp khó khăn, vướng mắc.

- Nhiều danh mục công trình, dự án rất cấp thiết, có lộ trình thực hiện, nhưng do ngân sách không bảo đảm hoặc bị động về nguồn thu nên sau khi công bố triển khai quy hoạch đã phải dừng lại, nhất là các dự án quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Tiến độ triển khai, thực hiện một số dự án do xã làm chủ đầu tư xây dựng chậm, ảnh hưởng đến nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội và tiến độ giải

ngân nguồn vốn đầu tư công, nợ công ở một số xã tăng lên và ở mức cao.

* Nguyên nhân chủ quan:

- Lãnh đạo một số xã chưa chủ động thực hiện các công trình mà cấp xã đã đăng ký thực hiện.

- Nguồn vốn để thực hiện các công trình theo kế hoạch sử dụng đất gặp khó khăn nhất là nguồn vốn xây dựng các công trình công cộng.

- Cơ chế thị trường làm cho đất đai ngày càng có giá trị, một mặt cũng làm khó khăn cho công tác thực hiện kế hoạch sử dụng đất như vấn đề đền bù, giao đất, giải phóng mặt bằng...

- Công tác quản lý hồ sơ địa chính ở các địa phương còn nhiều bất cập dẫn đến việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất chưa thuận lợi, còn gặp nhiều khó khăn.

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

1. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Đơn vị tính ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2024		Hiện trạng đến 31/12/2025		Biến động tăng (+) giảm (-)
			Diện tích	Cơ Cấu	Diện tích	Cơ cấu	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		12.345,49		12.345,49		
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	8.261,84	66,92	7.984,97	64,68	-276,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.307,75	51,09	6.096,72	49,38	-211,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.307,75</i>	<i>51,09</i>	<i>6.096,72</i>	<i>49,38</i>	<i>-211,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	255,09	2,07	250,16	2,03	-4,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	704,71	5,71	681,44	5,52	-23,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.40	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	959,09	7,77	921,45	7,46	-37,64
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.50	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,20	0,29	35,20	0,29	0,00
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4.083,65	33,08	4.360,54	35,32	276,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,99	0,06	10,87	0,09	3,88
2.2	Đất an ninh	CAN	0,82	0,01	3,82	0,03	3,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	147,66	1,20	215,30	1,74	67,64
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4,48	0,04	30,10	0,24	25,62
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,25	0,27	38,00	0,31	4,75
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm	SKX	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.366,66	19,17	2.409,81	19,52	43,15
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.325,30</i>	<i>10,74</i>	<i>1.353,38</i>	<i>10,96</i>	<i>28,08</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>710,44</i>	<i>5,75</i>	<i>676,29</i>	<i>5,48</i>	<i>-34,15</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>15,54</i>	<i>0,13</i>	<i>21,39</i>	<i>0,17</i>	<i>5,84</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,82</i>	<i>0,06</i>	<i>10,02</i>	<i>0,08</i>	<i>3,20</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>70,16</i>	<i>0,57</i>	<i>88,97</i>	<i>0,72</i>	<i>18,81</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>35,47</i>	<i>0,29</i>	<i>39,39</i>	<i>0,32</i>	<i>3,92</i>

	Đất công trình năng lượng	DNL	5,67	0,05	9,91	0,08	4,24
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,66	0,01	0,66	0,01	0,00
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,87	0,06	6,87	0,06	0,00
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,70	0,13	22,30	0,18	6,60
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	23,23	0,19	25,20	0,20	1,97
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	144,00	1,17	148,10	1,20	4,10
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Đất chợ	DCH	6,50	0,05	7,04	0,06	0,54
	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,29	0,00	0,29	0,00	0,00
2,10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,24	0,02	5,61	0,05	3,37
2,11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2,12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,68	0,03	44,32	0,36	40,63
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	913,69	7,40	948,74	7,68	35,05
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	107,58	0,87	153,66	1,24	46,08
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,37	0,17	24,87	0,20	4,50
2,16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,09	0,02	2,09	0,02	0,00
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2,18	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2,19	Đất tín ngưỡng	TIN	5,34	0,04	5,58	0,05	0,24
2,20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	326,93	2,65	326,63	2,65	-0,30
2,21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	141,82	1,15	141,09	1,14	-0,73
2,22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0,00	0,05	0,00	0,00
3,00	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp hiện trạng là 8.261,84 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 7.984,97 ha; giảm 276,87 ha so với năm 2024, đến hết năm 2025, diện tích đất nông nghiệp là 7.984,97 ha chiếm 64,68% tổng diện tích tự nhiên.

1. Đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa hiện trạng là 6.307,75 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đất là 6.096,72 ha, diện tích đất trồng lúa giảm 211,03 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất quốc phòng 0,88 ha;

+ Đất an ninh	0,80 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	28,79 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	10,80 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	1,90 ha.
+ Đất phát triển hạ tầng	91,11 ha

(Trong đó: đất giao thông 57,18 ha; đất thủy lợi 7,34 ha; đất cơ sở văn hóa 3,34 ha; đất cơ sở y tế 0,80 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 11,02 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 3,44 ha; đất công trình năng lượng 2,49 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 2,85 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,32 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 2,10 ha; đất chợ 0,22 ha).

+ Đất danh lam, thắng cảnh	1,56 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	24,68 ha;
+ Đất ở tại đô thị	27,64 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	22,16 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,72 ha;

Đến hết năm 2025, diện tích đất trồng lúa là 6.069,72 ha chiếm 49,38% tổng diện tích đất tự nhiên.

2. Đất trồng cây hàng năm khác:

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác hiện trạng là 255,09 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đất là 250,16 ha, diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 4,93 ha so với năm 2024 do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất An ninh	0,10 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	1,17 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	0,26 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	1,54 ha

(Trong : đất giao thông 1,25 ha; đất thủy lợi 0,19 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,04 ha; đất thể thao 0,01 ha).

+ Đất khu vui chơi giải trí	0,88 ha;
+ Đất ở nông thôn	1,13 ha;
+ Đất ở tại đô thị	0,01 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,03 ha

Đến hết năm 2025, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 250,16 ha chiếm 2,03% tổng diện tích đất tự nhiên.

3. Đất trồng cây lâu năm:

Diện tích đất trồng cây lâu năm hiện trạng là 704,71 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đất là 681,44 ha, diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 23,27 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất Quốc phòng	0,50 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	2,15 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	3,51 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,70 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	9,46 ha
+ Đất danh lam thắng cảnh	0,64 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,78 ha;
+ Đất ở tại đô thị	3,87 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	1,29 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,37 ha

Đến hết năm 2025, diện tích đất trồng cây lâu năm là 681,44 ha, chiếm 5,52% tổng diện tích đất tự nhiên.

4. Đất nuôi trồng thủy sản:

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện trạng là 959,09 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đất là 921,45 ha, diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 37,64 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất quốc phòng	1,00 ha;
+ Đất an ninh	0,60 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	3,10 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	5,66 ha;
+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,81 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	16,84 ha
+ Đất danh lam thắng cảnh	0,33 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí	1,51 ha;
+ Đất ở tại đô thị	4,49 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	2,47 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,69 ha;
+ Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0,15 ha;

Đến hết năm 2025, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 921,45 ha chiếm 7,46% tổng diện tích đất tự nhiên.

5. Đất nông nghiệp khác:

Diện tích đất nông nghiệp khác hiện trạng là 35,20 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đất là 35,20 ha chiếm 0,29% tổng diện tích đất tự nhiên.

3.2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp hiện trạng là 4.083,65 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đất là 4.083,65 ha, tăng 276,88 ha so với năm 2024, đến hết năm 2025, diện tích đất phi nông nghiệp là 4.360,54 ha chiếm 35,32% tổng diện tích tự nhiên.

1. Đất quốc phòng:

Diện tích đất quốc phòng hiện trạng là 6,99 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất quốc phòng không thay đổi là 6,99 ha, diện tích đất quốc phòng tăng 3,88 ha so với năm 2024 do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	0,88 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,50 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	1,00 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	1,50 ha

Đến hết năm 2025, diện tích đất quốc phòng là 10,87 ha chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên.

2. Đất an ninh:

Diện tích đất an ninh hiện trạng là 0,82 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất an ninh không thay đổi là 0,82 ha, diện tích đất an ninh tăng 3,00 ha so với năm 2024 do lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa	0,80 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm	0,10 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,60 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	1,5 ha

Đến hết năm 2025, diện tích đất An ninh là 3,82 ha chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

3. Đất cụm công nghiệp:

Diện tích đất trồng cụm công nghiệp hiện trạng là 147,66 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích là 147,66 ha,

diện tích đất cụm công nghiệp tăng 67,64 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	28,79 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	1,17 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	2,15 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	3,10 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	32,34 ha

Đến hết năm 2025, diện tích đất cụm công nghiệp là 215,30 ha, chiếm 1,74% tổng diện tích tự nhiên.

4. Đất thương mại dịch vụ

Diện tích đất thương mại dịch vụ hiện trạng là 4,48 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất thương mại - dịch vụ không thay đổi mục đích là 4,48 ha, diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 25,62 ha so với năm 2024 do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	10,80 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm	0,26 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	3,51 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	3,10 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	5,37 ha

Đến hết năm 2025, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 30,10 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích tự nhiên.

5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Diện tích đất sản xuất phi nông nghiệp hiện trạng là 33,25 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích là 33,17 ha, tăng 4,75 ha so với năm 2024, và có biến động như sau:

- Tăng 4,83 ha do lấy từ loại đất:

+ Đất trồng lúa	1,90 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,70 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,81 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng	1,42 ha

- Giảm 0,08 ha do chuyển sang loại đất:

+ Đất giao thông	0,01 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,01 ha.
+ Đất ở tại đô thị	0,06 ha.

Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 38,0 ha, chiếm 0,31% tổng diện tích tự nhiên.

6. Đất phát triển hạ tầng:

Diện tích đất phát triển hạ tầng hiện trạng là 2.366,66 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích là 2.366,66 ha, tăng 43,15 ha so với năm 2023 và biến động như sau:

- Tăng 144,04 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	91,11 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác	1,54 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	9,46 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	16,84 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,02 ha;
+ Đất giao thông	11,39 ha
+ Đất thủy lợi	11,74 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	0,11 ha;
+ Đất công trình năng lượng	0,01 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	0,15 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	1,10 ha;
+ Đất ở tại đô thị	0,01 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,25 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	0,28 ha;

- Giảm 43,15 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất quốc phòng	1,50 ha;
+ Đất an ninh	1,50 ha;
+ Đất cụm công nghiệp	32,43 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ	5,37 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,42 ha;
+ Đất giao thông	9,19 ha
+ Đất thủy lợi	1,12 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	1,58 ha;
+ Đất cơ sở y tế	0,50 ha;
+ Đất cơ sở giáo dục-Đào tạo	5,35 ha;
+ Đất cơ sở thể thao	0,97 ha;
+ Đất năng lượng	0,73 ha;
+ Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,40 ha;
+ Đất cơ sở tôn giáo	0,41 ha;

- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ 2,00 ha;
- + Đất chợ 0,16 ha;
- + Đất danh lam thắng cảnh 0,65 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí 12,76 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 9,31 ha,
- + Đất ở tại đô thị 9,72 ha,
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,71 ha,
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,09 ha,

Đến năm 2025 diện tích đất phát triển hạ tầng là 2.409,81 ha, chiếm 19,52% tổng diện tích tự nhiên.

7. Đất danh lam thắng cảnh

Diện tích đất danh lam thắng cảnh hiện trạng là 2,24 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất danh lam thắng cảnh không thay đổi mục đích là 2,24 ha, tăng 3,37 ha do lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 1,56 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,64 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,33 ha;
- + Đất giao thông 0,37 ha;
- + Đất thủy lợi 0,88 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,19 ha,

Đến năm 2025 diện tích đất danh lam thắng cảnh là 5,61 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

8. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng hiện trạng là 3,68 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích là 2,19 ha, tăng 40,63 ha so với năm 2023, do lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 24,68 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm 0,68 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,78 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,51 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,01 ha;
- + Đất giao thông 8,99 ha;
- + Đất thủy lợi 3,68 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục 0,01 ha;

+ Đất công trình năng lượng	0,02 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,07 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,68 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	0,07 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,01 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	0,13 ha;

Đến năm 2025 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 44,32 ha chiếm 0,36% tổng diện tích tự nhiên.

9. Đất ở tại nông thôn:

Diện tích đất ở tại nông thôn hiện trạng là 913,69 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích là 912,31 ha, tăng là 35,05 ha so với năm 2024 và biến động như sau:

- Tăng 36,43 ha do lấy từ các loại đất

+ Đất trồng lúa	22,16 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm	1,13 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	1,29 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	2,27 ha;
+ Đất giao thông	6,26 ha;
+ Đất thủy lợi	2,32 ha;
+ Đất cơ sở văn hóa	0,09 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	0,58 ha;
+ Đất công trình năng lượng	0,01 ha;
+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa	0,06 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,01 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,04 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	0,01 ha;

- Giảm 1,41 ha do chuyển sang:

+ Đất thương mại dịch vụ	0,01 ha;
+ Đất giao thông	0,65 ha;
+ Đất thủy lợi	0,02 ha;
+ Đất văn hóa	0,01 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	0,06 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,02 ha;
+ Đất công trình năng lượng	0,30 ha;

+ Đất chợ	0,03 ha;
+ Đất danh lam thắng cảnh	0,19 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng	0,07 ha

Đến năm 2024 diện tích đất ở nông thôn là 948,74 ha chiếm 7,68% tổng diện tích tự nhiên.

10. Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị hiện trạng là 107,58 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích là 107,56 ha, tăng 46,08 ha so với năm 2024 và biến động như sau:

- Tăng 46,09 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	27,64 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm	0,01 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	3,87 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	4,49 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,06 ha;
+ Đất giao thông	4,25 ha;
+ Đất thủy lợi	5,36 ha;
+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,11 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	0,31 ha,

- Giảm 0,02 ha do chuyển sang đất giao thông 0,01 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,01 ha,

Đến năm 2025 đất ở tại đô thị có diện tích là 153,66 ha chiếm 1,24% tổng diện tích tự nhiên.

11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan hiện trạng là 20,37 ha. Trong năm kế hoạch 2024, diện tích đất trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích là 20,35 ha, tăng là 4,50 ha so với năm 2024 và biến động như sau:

- Tăng 4,52 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	0,72 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm	0,03 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm	0,37 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản	0,69 ha;
+ Đất giao thông	0,01 ha;
+ Đất thủy lợi	0,01 ha

- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,81 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,70 ha;
- Giảm 0,02 ha do chuyển sang;
- + Đất ở tại nông thôn 0,02 ha;

Đến năm 2024 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 24,87 ha, chiếm 0,20% tổng diện tích tự nhiên.

12. Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp:

Diện tích đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp hiện trạng là 2,09 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích là 2,09 ha, diện tích đất trụ sở công trình sự nghiệp không biến động so với năm 2024. Như vậy, đến năm 2025 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 2,09 ha chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

13. Đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng hiện trạng là 5,34 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích là 5,34 ha, trong năm 2025, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,24 ha so với năm 2024 do lấy từ các loại đất sau:

- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,15 ha;
- + Đất cơ sở văn hóa 0,09 ha;

Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 5,58 ha chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

14. Đất sông, ngòi, kênh, rạch

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch hiện trạng là 326,93 ha. Trong năm kế hoạch 2025, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch không thay đổi mục đích sử dụng là 326,63 ha, giảm 0,30 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất giao thông 0,04 ha;
- + Đất làm nghĩa trang nghĩa địa 0,20 ha.
- + Đất khu vui chơi giải trí 0,01 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,04 ha,

Đến năm 2024 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch là 326,63 ha chiếm 2,65% tổng diện tích tự nhiên.

15. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng hiện trạng là 142,82 ha. Trong năm

kế hoạch 2025, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng là 141,09 ha, giảm 0,73 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất giao thông	0,21 ha;
+ Đất văn hóa	0,02 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo	0,03 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	0,02 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí	0,13 ha;
+ Đất ở tại nông thôn	0,01 ha;
+ Đất ở đô thị	0,31 ha;

Đến năm 2025 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 141,09 ha chiếm 1,14% tổng diện tích tự nhiên.

16. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp khác không có sự biến động, giữ nguyên diện tích là 0,05 ha.

4. Diện tích các loại đất chuyển mục đích

Bảng 4: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, các loại đất chuyển mục đích sử dụng như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	276,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	211,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>211,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	23,27
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	37,64
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	19,32

5. Diện tích các loại đất thu hồi

Bảng 5: Diện tích các loại đất thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	253,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	198,33
0	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>198,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	31,17
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	96,75
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,19
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	94,10
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>48,86</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>41,39</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,29</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,41</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,70</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,04</i>
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,40
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00
	Đất chợ	DCH	0,01
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,40
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,02
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,30
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,73

6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 không có diện tích đất chưa sử dụng nào đưa vào sử dụng,

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã, Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cao cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển diện tích đất lúa có hiệu quả cao sang các mục đích khác, Tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo lợi ích cho các xã giữ nhiều diện tích trồng lúa, Có biện pháp hỗ trợ về giống, vật tư, phân bón để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng lúa, tạo mọi điều kiện để họ yên tâm sản xuất.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh,... đầu tư cân đối các loại phân bón để cải tạo độ phì nhiêu đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải tránh ô nhiễm môi trường, cần phải thường xuyên thanh tra, kiểm tra, xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hành lang, cống rãnh thoát nước tại nơi công cộng và trên các đường phố, khu dân cư; tu bổ, nạo vét các sông ngòi, Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ tiên tiến trong xử lý nước thải.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: Đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn huyện để phát triển bền vững.

2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

* Giải pháp về chính sách:

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục nhằm thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, các nhân trong và ngoài nước.

* *Giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư:*

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

* Về khoa học kỹ thuật và công nghệ:

- Từng bước áp dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, Tổ chức các lớp đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng lưới thông tin đất đai, khẩn trương nối mạng hệ thống các cơ quan quản lý đất đai với cấp tỉnh và từ cấp huyện đến các xã và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập kế hoạch sử dụng đất, nhất là các công trình có tác dụng nâng cao năng suất, chất lượng công tác kế hoạch giúp triển khai nhanh và đồng bộ về kế hoạch giữa hai cấp.

* Giải pháp về tổ chức thực hiện:

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được duyệt, UBND huyện giao cho phòng Tài nguyên và Môi trường, phối hợp với các ban ngành và UBND các xã tổ chức công khai kế hoạch sử dụng đất, kết hợp với thông tin tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai và kiểm tra tình chấp hành pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng kế hoạch được duyệt, ngăn chặn kịp thời các hiện tượng vi phạm Luật Đất đai.

- Xem xét, đề xuất không cấp phép đầu tư, giao đất, cho thuê đất đối với những dự án, công trình không có trong kế hoạch được duyệt (trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng), Ban hành một số văn bản quy định riêng đối với từng địa bàn, từng khu vực đã được xác định mục đích theo hướng mở rộng, nhằm thu hút đầu tư: Khu vực phát triển thương mại dịch vụ, khu vực phát triển cơ sở sản xuất, khu vực phát triển ven các trục đường chính theo hướng văn minh, hiện đại.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành phù hợp, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tư nhân đầu tư vào lĩnh vực thương mại dịch vụ chất lượng cao, Chủ động cung cấp thông tin, số liệu, bản đồ, chủ trương phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ đầu tư của các dự án được thuê đất, giao đất, yêu cầu các tổ chức, cá nhân được thuê đất, giao đất thực hiện đúng tiến độ đầu tư đã cam kết trong dự án, Báo cáo UBND tỉnh có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Khai thác và thực hiện tốt chương trình công nghệ thông tin cho công tác quản lý nhà nước về đất đai và phát triển nông thôn, áp dụng hệ thống thông tin điện tử các thủ tục trong quản lý đất đai, Kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ ngành tài nguyên và môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1, Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm đáp ứng nhu cầu cho các ngành thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Miện đã thực hiện đầy đủ tính chất này.

- Phương án được xây dựng trên cơ sở các văn bản pháp lý: Luật Đất đai 2024; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 01//TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Quá trình xây dựng kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của các ngành, các xã trong huyện, dưới sự chỉ đạo thống nhất của UBND huyện, Đảm bảo tính khách quan, dân chủ.

- Nội dung phương án khẳng định rõ tài nguyên đất đai và triển vọng khai thác sử dụng, Về mặt ý nghĩa sẽ tạo cơ sở đảm bảo cho các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn phát triển đúng hướng, ổn định.

- Phân phối đất đai hợp lý để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện, Phương án đã chú trọng phân bổ đất đai cho các mục đích quốc phòng an ninh, phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng đô thị và khu dân cư vùng nông thôn, cũng như đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu diện tích cây trồng trong nông nghiệp, tạo ra không gian rộng lớn để bố trí phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, khai thác triệt để tài nguyên đất đai theo hướng sử dụng đất bền vững.

Việc phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kế hoạch sử dụng đất được tính toán đáp ứng nhu cầu sử dụng đất; quy hoạch, kế hoạch phát triển của từng ngành, theo định mức sử dụng đất,... khai thác vị trí thuận lợi và những ưu thế của huyện.

2, Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh và các cơ quan chức năng thường xuyên theo dõi, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phương án được thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Hải Dương dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án được hoàn thành, Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Thanh Miện trình Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện./.